

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
BINH SON REFINING AND
PETROCHEMICAL JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 2781 /BSR-VPĐQT

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 04 năm 2026

V/v công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

Quang Ngai, April 29th, 2026

Ref: Disclosure of the financial statements for
the 1st quarter of 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
Name of company: Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026

Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 1st quarter of 2026.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on April 29th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full



legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- TGĐ (đề b/c);
President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026;
Separate financial statements for the 1st quarter of 2026;;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026;
Consolidated financial statements for the 1st quarter of 2026;
- Giải trình LNST quý 1 năm 2026;
The explanation of net profit after corporate income tax of 1st quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
VICE PRESIDENT**



Lê Mạnh Hùng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2026



Đơn vị tính: VND

Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Nơi có dấu và chữ ký của Thủ tướng: Thủ tướng Chính phủ.

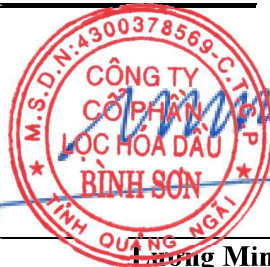
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.007.497.105.841	24.630.141.853.109
I. Nợ ngắn hạn	310		37.155.770.276.456	23.773.755.620.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.608.744.476.280	11.343.197.092.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.003.665.872	59.261.681.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	133.917.568	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.934.136.417.644	1.046.402.553.782
4. Phải trả người lao động	315		462.659.714.188	475.159.449.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	474.973.446.477	46.174.123.858
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		593.448.376	507.514.980
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	50.750.923.982	54.299.798.562
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	13.397.700.000.000	10.504.160.808.529
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		189.074.266.069	244.592.597.058
II. Nợ dài hạn	330		851.726.829.385	856.386.232.770
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		851.726.829.385	856.386.232.770
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+429)	400		68.778.606.335.250	60.513.085.633.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.993.536.395.925	2.993.536.395.925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.679.048.692.789	7.414.334.911.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.414.334.911.173	2.204.783.860.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.264.713.781.616	5.209.551.050.863
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.917.676.622	32.110.756.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		106.786.103.441.091	85.143.227.486.974


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởngLương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốcỦy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09/8/2025 của Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	45.919.538.260.329	31.894.592.097.760	45.919.538.260.329	31.894.592.097.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		45.919.538.260.329	31.894.592.097.760	45.919.538.260.329	31.894.592.097.760
4. Giá vốn hàng bán	11	22	36.412.959.508.264	31.512.257.003.126	36.412.959.508.264	31.512.257.003.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.506.578.752.065	382.335.094.634	9.506.578.752.065	382.335.094.634
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	529.221.264.918	464.519.353.041	529.221.264.918	464.519.353.041
8. Chi phí tài chính	23	25	250.612.691.281	102.819.368.758	250.612.691.281	102.819.368.758
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		84.053.146.935	65.276.351.184	84.053.146.935	65.276.351.184
9. Chi phí bán hàng	25	28	277.470.970.446	156.767.119.055	277.470.970.446	156.767.119.055
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	272.277.081.450	126.044.194.829	272.277.081.450	126.044.194.829
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.235.439.273.806	461.223.765.033	9.235.439.273.806	461.223.765.033
13. Thu nhập khác	31	26	13.252.028.005	10.295.106.391	13.252.028.005	10.295.106.391
14. Chi phí khác	32		65.225.185	0	65.225.185	0
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.186.802.820	10.295.106.391	13.186.802.820	10.295.106.391
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.248.626.076.626	471.518.871.424	9.248.626.076.626	471.518.871.424
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		983.105.375.241	72.068.812.179	983.105.375.241	72.068.812.179
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.265.520.701.385	399.450.059.245	8.265.520.701.385	399.450.059.245
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.264.713.781.616	398.719.235.293	8.264.713.781.616	398.719.235.293
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		806.919.769	730.823.952	806.919.769	730.823.952
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1.651		1.651	68



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng




Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.248.626.076.626	471.518.871.424
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		533.492.910.545	545.397.553.737
- Các khoản dự phòng	03		(131.015.917.907)	381.428.481.028
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.023.041.407	(129.646.607.324)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(480.191.192.527)	(272.721.709.997)
- Chi phí đi vay	06		84.053.146.935	65.276.351.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.275.988.065.079	1.061.252.940.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.787.460.223.488)	1.358.957.605.883
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.775.875.928.891)	3.030.250.495.414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.916.916.599.087	(6.660.176.583.387)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		225.189.735.762	175.920.488.527
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.571.467.601)	(70.427.298.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(312.738.721.301)	(766.663.888)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60.177.734.374)	(55.338.147.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(597.729.675.727)	(1.160.327.163.670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.332.334.300)	(141.411.871.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112.700.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.358.500.000.000)	(8.852.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	11.352.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.814.629.749	397.875.075.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.262.905.004.551)	2.756.463.204.399

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.893.539.191.471	25.227.045.802.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(30.197.260.678.665)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(10.117.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.893.539.191.471	(4.970.224.993.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(967.095.488.807)	(3.374.088.953.234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.625.822.768.599	28.994.990.599.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.809.104.811)	123.625.586.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.634.918.174.981	25.744.527.233.187



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;



- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu; Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2026 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất vào đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản có



định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách



kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản chi phí chờ phân bổ tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu thập tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đăng ký kinh doanh) thay đổi lần thứ 12, số 4300378569, ngày 01/7/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/11/2025, vốn điều lệ của Công ty đã được điều chỉnh tăng lên 50.072.996.860.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, riêng số dư tiền gửi không kỳ hạn gốc ngoại tệ tại các ngân hàng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân theo từng ngân hàng có số dư. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện



dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	769.641.574	888.357.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	428.879.200.032	229.061.729.774
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	159.808.253.672	45.503.032.393
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	10.984.913.992	32.923.566.497
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	189.059.827.064	45.400.048.658
Ngân hàng Công thương Việt Nam	34.480.263.770	81.314.210.732
Các khoản tương đương tiền	6.205.269.333.375	7.395.872.681.450
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.506.636.986.307	1.900.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	954.366.095.883	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	703.682.876.711	1.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	703.539.726.037	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.706.558.904.105	2.000.000.000.000
	6.634.918.174.981	7.625.822.768.599



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	39.912.908.960.410	39.912.908.960.410	0	36.135.895.705.509	36.135.895.705.509	0
<i>Trong đó:</i>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.900.000.000.000	12.900.000.000.000	0	13.300.000.000.000	13.300.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.800.000.000.000	3.800.000.000.000	0	3.800.000.000.000	3.800.000.000.000	0
Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.500.000.000.000	7.500.000.000.000	0	7.200.000.000.000	7.200.000.000.000	0

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	0	(205.772.028.927)	205.772.028.927	0	(205.772.028.927)
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)	4.244.000.000	2.371.358.615	(1.872.641.385)
	217.016.028.927	9.371.358.615	(207.644.670.312)	217.016.028.927	9.371.358.615	(207.644.670.312)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	8.372.326.761.699	0	4.083.745.033.968	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.774.510.799.179	0	2.670.172.076.906	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.587.663.165.261	0	6.098.913.329.803	0
	23.734.500.726.139	0	12.852.830.440.677	0
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.774.510.799.179	0	2.670.172.076.906	0
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	101.492.407.457	0	109.235.335.217	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	477.046.670.908	0	470.090.343.390	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	49.467.519.828	0	28.649.308.699	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	0	0	183.218.189	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	58.090.130.978	0	18.556.846.599	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	492.427.440	0	1.219.700.160	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	20.000.000	0	362.600.714	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	12.000.000	0	6.580.642	0
	6.461.131.955.790	0	3.298.476.010.516	0

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	449.065.272.550	372.048.688.891
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	0	57.240.359.104
Honeywell Pte Ltd	33.602.217.704	52.910.864.846
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Mitsui&CO., Ltd	110.932.299.222	0
Các khách hàng khác	69.894.821.495	18.392.153.351
	234.635.934.129	243.505.311.590
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	103.400.355.761	137.643.679.580
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.067.930.809	6.483.351.701
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	2.273.317.978
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	29.477.529.343	28.969.438.057
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	14.358.264.651	15.793.827.660
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.923.799.127	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	21.176.906.670
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	21.176.906.670
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	9.882.972.951	9.899.555.712



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	33.602.217.704	52.910.864.846
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	320.016.956	136.416.956
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	767.624.220	0
b) Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	997.172.233.207	920.155.649.548

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND
a) Ngắn hạn	50.184.232.727	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	0
Tạm ứng cho nhân viên	1.161.581.798	0
Phải thu khác	42.824.311.574	0
b) Dài hạn	35.000.000	0
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	0
	50.219.232.727	0

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.165.991.180.121	3.756.524.176.081
Nguyên liệu, vật liệu	7.231.399.404.417	4.783.630.828.423
Công cụ, dụng cụ	1.622.881.789.860	1.592.958.877.574
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.932.042.059.991	1.267.432.314.237
Thành phẩm	1.591.025.456.051	1.397.378.826.228
Hàng hóa	30.461.060.994	0
	21.573.800.951.434	12.797.925.022.543

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.914.013.415.087	1.896.821.467.919
Các công trình khác	217.812.304.004	135.468.555.042
	2.131.825.719.091	2.032.290.022.961



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	549.442.058.962	32.703.172.505	1.020.751.951.084
Mua trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	545.265.358.762	32.703.172.505	1.016.575.250.884
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	370.360.896.358	486.775.209.807	30.555.265.191	887.691.371.356
Khấu hao trong kỳ	3.817.354.937	7.227.878.235	118.233.430	11.163.466.602
Tăng khác	0	180.924.385	0	180.924.385
Giảm khác	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	374.178.251.295	490.007.312.227	30.673.498.621	894.859.062.143
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	68.245.823.259	62.666.849.155	2.147.907.314	133.060.579.728
Tại ngày cuối kỳ	64.428.468.322	55.258.046.535	2.029.673.884	121.716.188.741

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	87.426.960.160	133.709.837.829
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	62.728.203.728	58.005.332.552
Công cụ, dụng cụ	1.640.245.311	51.579.004.237
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	23.058.511.121	24.125.501.040
b. Dài hạn	841.131.372.284	1.020.038.230.377
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	778.439.685.831	943.285.736.948
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	26.799.436.620	36.610.064.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	35.892.249.833	40.142.428.684
	928.558.332.444	1.153.748.068.206

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, và được trích vào chi phí định kỳ hàng tháng trong vòng 36 tháng.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	7.397.800.000.000	23.649.100.000.000	23.296.460.808.529	6.961.560.808.529
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	0	0	0	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	2.470.000.000.000	410.000.000.000	0	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội	3.529.900.000.000	10.601.683.871.508	8.470.783.871.508	1.399.000.000.000
	13.397.700.000.000	34.660.783.871.508	31.767.244.680.037	10.504.160.808.529



	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Mitsui&CO., Ltd	4.958.807.244.564	3.073.862.904.921
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	0	1.932.552.508.387
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	4.983.094.730.353	1.890.530.226.647
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	2.252.631.853.559	1.206.137.578.508
Phải trả cho các đối tượng khác	2.588.513.335.380	797.721.348.452
	5.825.697.312.424	2.442.392.525.437
	20.608.744.476.280	11.343.197.092.352
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	13.558.284.721.777	6.695.420.795.116
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	2.137.441.831	5.674.303.224
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	856.698.313.552	2.490.005.681
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	6.659.915.542
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI THĂNG LONG	314.792.110.251	207.902.302.462
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	0	10.963.522.800
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	35.140.635.140	21.508.049.676
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.464.014.874	2.014.644.270
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	188.315.525	188.315.525
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	0	8.634.101.040
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.045.538.429	10.748.294.721
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	16.924.617.128	51.418.124.750
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.276.437.446	21.982.100.132
Trường Cao đẳng dầu khí	4.958.807.244.564	3.073.862.904.921
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	0	246.600.000
Viện Dầu khí Việt Nam	2.252.631.853.559	1.206.137.578.508
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	746.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	9.775.474.725	30.618.259.462
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	585.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	0	301.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	77.568.285.033	66.828.864.595
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	794.591.424	168.583.707
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	21.787.934.024
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	0	11.329.360.413
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	0	3.220.557.294
CHI NHÁNH TẠI TPHCM - CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 11.2)	4.983.094.730.353	1.890.530.226.647
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - LÔ 11.2	0	8.836.833.445
	0	29.510.173.293



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Tiếp theo)		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ SÔNG HỒNG	0	486.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	0	41.238.984
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	8.206.712.910	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5.889.369.744	0
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.840.493.424	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.009.584.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	281.171.655	0
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	2.717.786.210	0
	13.558.284.721.777	6.695.420.795.116

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ đông khác	133.917.568	0
	133.917.568	0

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	42.885.230	42.885.230	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.149.698.019	26.541.622.874	26.541.622.874	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.149.698.019	26.541.622.874	26.541.622.874	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.503.922	30.503.922	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	6.696.612.238	6.696.612.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.163.335.955	0	0	2.163.335.955
-Thuế nhà đất	272.134.095	0	0	272.134.095
-Tiền thuê đất	1.891.201.860	0	0	1.891.201.860
	3.386.423.126	26.615.012.026	33.238.235.112	10.009.646.212
Thuế giá trị gia tăng	168.932.126.978	1.317.444.231.558	1.173.439.067.969	312.937.290.567
- Thuế GTGT đầu ra	168.932.126.965	316.350.045.808	172.344.882.219	312.937.290.554
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.001.094.185.750	1.001.094.185.750	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	511.637.334.780	1.507.988.660.634	1.387.185.642.583	632.440.352.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.597.884.016	983.105.375.241	312.708.217.379	982.995.041.878
Thuế thu nhập cá nhân	7.199.771.147	100.913.680.501	108.009.041.211	104.410.437
Thuế bảo vệ môi trường	45.807.838.000	11.388.118.000	52.751.584.000	4.444.372.000
Thuế nhà thầu	227.598.861	5.781.603.930	4.794.252.860	1.214.949.931
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	29.030.113	1.902.672.496	1.931.702.609	0
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	198.568.748	3.878.931.434	2.862.550.251	1.214.949.931
	1.046.402.553.782	3.926.621.669.864	3.038.887.806.002	1.934.136.417.644



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả đầu thô, vật tư phải trả	447.702.144.562	36.514.781.307
Phải trả chi phí vận chuyển	13.330.144.121	0
Lãi vay phải trả	13.941.157.794	9.659.342.551
	474.973.446.477	46.174.123.858

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức lợi nhuận	0	134.450.068
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	5.831.672.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.173.922.980	17.927.629.866
Phải trả ngắn hạn khác	29.745.328.314	30.406.045.940
	50.750.923.982	54.299.798.562
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	124.500.000	169.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.000.000	77.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	100.000.000	35.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	0	500.000.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.837.818	116.690.114
	1.483.334.460	2.517.186.756



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816	106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	5.213.612.063.223	3.340.233.114	5.216.952.296.337
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2024	0	0	0	(234.293.114.531)	(625.653.144)	(234.918.767.675)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2025	0	0	0	(4.061.012.360)	(816.417.640)	(4.877.430.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0	85.546.575.109	0	(85.546.575.109)	0	0
Chia cổ tức năm 2024	0	0	0	0	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)
Tăng vốn trong năm	19.068.000.700.000	(9.766.512.110.000)	0	(9.301.488.590.000)	0	0
Số dư đầu năm nay	50.072.996.860.000	2.993.536.395.925	106.709.914	7.414.334.911.173	32.110.756.853	60.513.085.633.865
Lợi nhuận trong năm				8.264.713.781.616	806.919.769	8.265.520.701.385
Số dư cuối kỳ	50.072.996.860.000	2.993.536.395.925	106.709.914	15.679.048.692.789	32.917.676.622	68.778.606.335.250

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	46.130.540.980.000
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	3.942.455.880.000
	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	5.007.299.686
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>5.007.299.686</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.373.563,83	885.473,31
Euro (EUR)	1,56	1,56

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu		
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	1.964.820.973.683	2.048.876.339.651
Xăng E10 RON 95	15.133.479.077	0
Xăng E5 RON 92	73.400.520.961	99.277.122.897
Xăng không chì RON 92	1.507.719.104.861	2.520.640.873.273
Xăng không chì RON 95	14.621.810.784.322	10.076.956.422.081
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	3.596.271.039.051	2.351.136.963.815
Dầu hỏa (KO)	136.833.081.700	107.341.198.032
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	21.181.660.722.173	13.328.855.019.692
FUEL OIL	683.625.567.678	354.609.966.449
Lưu Huỳnh	13.245.388.000	2.000.437.899
T3034	923.779.025.943	771.239.689.514
T3045	(4.973.677.980)	43.469.288.340
TF4035	13.738.925.666	0
F3030	172.099.088	84.053.912.451
I3110	138.973.425.211	54.532.719.116
RFCC Naphtha	986.558.178.532	0
Dịch vụ cảng biển	52.534.592.580	44.804.195.669
Khác	14.235.029.783	6.797.948.881
	45.919.538.260.329	31.894.592.097.760

b) Doanh thu từ các bên liên quan

Công ty Cổ phần-Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.350.501.463.938	6.301.427.671.939
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	199.906.022.771	243.014.817.837
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	988.958.716.902	1.133.776.082.001
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	77.843.888.249	61.777.455.005



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Doanh thu từ các bên liên quan (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	54.545.454
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	76.976.739.300	23.901.063.716
Công ty TNHH PVChem - Tech	455.868.000	0
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí	20.219.420	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	32.727.273	27.272.727
PETROVIETNAM OIL LAO COMPANY LIMITED	67.238.909.951	0
	11.761.989.101.258	7.763.978.908.679

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	1.980.270.166.681	1.846.925.732.924
Xăng E10 RON95	13.401.343.325	0
Xăng E5 RON 92	66.721.927.088	105.003.751.697
Xăng không chì RON 92	1.278.941.786.009	2.644.122.510.725
Xăng không chì RON 95	12.912.583.057.081	10.616.698.407.057
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	2.608.769.562.967	2.024.015.828.418
Dầu hỏa (KO)	98.695.188.067	91.752.234.902
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	15.023.291.563.563	12.330.572.705.387
FUEL OIL	620.369.084.620	332.915.294.816
T3034	904.472.137.585	891.844.396.138
T3045	0	49.163.114.383
TF4035	15.161.169.296	0
F3030	0	94.914.545.370
I3110	120.574.548.952	64.406.392.988
RFCC Naphtha	886.101.149.822	0
Propylene	0	255.724.974
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(131.015.917.907)	381.428.481.028
Khác	14.622.741.114	38.237.882.319
	36.412.959.508.264	31.512.257.003.126

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	480.383.856.320	272.721.709.997
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.837.408.598	191.797.643.044
	529.221.264.918	464.519.353.041

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	84.053.146.935	65.276.351.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá	166.558.264.201	36.821.292.823
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	0	721.724.751
Chi phí tài chính khác	1.280.145	0
	250.612.691.281	102.819.368.758



26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	13.161.887.951	9.236.865.720
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.639.771	929.722.143
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	72.545.802	0
Thu nhập khác	14.954.481	128.518.528
	13.252.028.005	10.295.106.391

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.264.713.781.616	398.719.235.293
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	58.319.420.935
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	670.164.258
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.264.713.781.616	339.729.650.101
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.007.299.686	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.651	68

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	277.470.970.446	156.767.119.055
Chi phí nhân viên bán hàng	23.013.962.845	15.777.478.916
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	2.647.862.483	1.043.594.947
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.616.802	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.997.134.719	36.442.602.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.383.487.453	103.054.128.100
Chi phí khác bằng tiền	60.424.906.144	449.314.967
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	272.277.081.450	126.044.194.829
Chi phí nhân viên quản lý	97.072.134.771	50.038.021.336
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	146.173.793	247.700.814
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.864.370.029	2.164.984.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.670.956.214	21.203.233.931
Thuế, phí và lệ phí	1.590.000	46.682.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.042.826.241	16.706.843.442
Chi phí khác bằng tiền	102.479.030.402	35.636.727.565
	549.748.051.896	282.811.313.884



29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.797.775.772.684	32.725.843.737.839
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.680.760.248	3.550.155.123
Chi phí nhân công	356.101.737.129	230.010.647.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.492.910.545	545.397.553.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.638.825.513	447.712.839.038
Chi phí khác bằng tiền	176.751.312.980	68.448.653.499
	37.505.441.319.099	34.020.963.586.703

30. GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.496.079.877.130	9.750.785.817.224
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	12.111.311.816.579	2.053.350.686.218
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	3.886.253.233.212	723.621.138.385
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.437.794.928.841	564.238.849.652
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	12.963.746.524	27.337.562.295
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	395.518.139.207	330.508.245.094
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	136.308.103.018	55.697.878.842
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	91.153.125.332	73.312.870.731
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	85.410.851.155	77.802.784.940
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	59.900.000.000	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	18.451.697.138	1.588.831.763
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.926.798.399	8.144.195.175
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	9.925.639.360	1.229.646.945
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.676.830.160	0
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	8.206.712.910	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.162.687.722	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.759.128.574	2.178.400.000
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	3.856.484.520	0
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	3.005.332.109	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	2.199.881.672	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	2.678.117.353	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.009.584.000	0
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	747.777.778	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	281.171.655	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	127.272.727	3.997.269.000
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	117.000.000	0
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	0	200.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	0	150.000.000
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	0	19.656.830
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	0
Viện Dầu khí Việt Nam	0	705.000.000



GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	1.182.600.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	88.126.546.146
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia	0	521.260.052.077
Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia	0	190.446.574.688
Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	0	190.446.574.688
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	0	12.643.290
	31.795.825.937.075	14.666.343.823.983

31. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên vào mục ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

